



GÓP PHẦN TÌM HIỂU CẢI CÁCH TIỀN TỆ CỦA HỒ QUÝ LY TỪ GÓC NHÌN NHÂN HỌC KINH TẾ

LÂM MINH CHÂU

Trong lịch sử Việt Nam, Hồ Quý Ly là người đã mạnh dạn tiến hành một cuộc cải cách sâu rộng và thuộc loại đầu tiên (nếu không tính đến cuộc cải cách của họ Khúc thời kỳ Bắc thuộc). Trong điều kiện vô cùng khó khăn của xã hội Việt Nam thời Trần mạt, Hồ Quý Ly đã thực thi hàng loạt cải cách trên nhiều phương diện của đời sống xã hội, mà một trong số đó là cải cách tiền tệ, gắn liền với sự ra đời và lưu thông tiền giấy lần đầu tiên ở Việt Nam năm 1396. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, cuộc cải cách đã không thành công như mong muốn.

Bài viết này mong muốn góp thêm một vài ý kiến từ góc nhìn nhân học kinh tế về bản chất và lịch sử tiền tệ để phân tích cuộc cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly. Trong các phân ngành của nhân học, nhân học kinh tế được xây dựng và phát triển nhằm mục đích cung cấp một hệ thống tri thức và lý luận để giải thích nhiều vấn đề của xã hội, trong cả hiện đại cũng như quá khứ, mà các lý thuyết kinh tế học thuần túy chưa lý giải được một cách thuyết phục. Sự khác biệt căn bản giữa nhân học kinh tế và kinh tế học là, trong khi kinh tế học chỉ đơn thuần tập trung vào các

hiện tượng kinh tế như một đối tượng nghiên cứu riêng biệt, thì nhân học luôn nghiên cứu kinh tế trong sự liên quan chặt chẽ với các điều kiện chính trị, văn hóa và xã hội của mỗi cá nhân, cộng đồng, quốc gia và dân tộc. Nếu như kinh tế học hướng tới việc tìm ra những quy luật kinh tế phổ biến, có thể áp dụng trong mọi trường hợp, không phân biệt các điều kiện văn hóa và đặc thù xã hội (Keynes, 1942; Robinson & Eatwell, 1974; Samuelson & Nordhaus, 2005), thì nhân học kinh tế lại cho rằng mỗi hiện tượng, sự kiện hay hành vi kinh tế đều là sản phẩm của một tập hợp phong phú các điều kiện văn hóa - chính trị - xã hội cụ thể của từng bối cảnh khác nhau. Vì thế, trong khi kinh tế học mong muốn tìm ra và đôi khi áp đặt những quy luật phổ quát và phi thời gian, thì nhân học kinh tế nhấn mạnh việc phân tích các hiện tượng kinh tế trong bối cảnh riêng biệt của từng thời đại lịch sử (Herkovits, 1952; Polanyi, 1957; LeClair & Schneider, 1968; Wilson et al., 1970; Godelier, 1972; Robinson & Eatwell, 1974; Neale, 1976; Simmel, 1978; Douglas and Isherwood, 1979; Hart, 1986 & 2000; Bloch & Parry, 1989; Plattner, 1989; Hugh-Jones & Humphrey, 1993; Zelizer,

1994; Eriksen, 1995; Gregory, 1997; Carrier, 1998; Gudeman, 2001, tr. 7; Mandel & Humphrey, 2002; Sahlins, 2003).

Từ quan điểm của nhân học kinh tế và tập trung là nhân học về tiền tệ, bài viết này kế thừa quan điểm của các nhà sử học Việt Nam (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960; Trương Hữu Quýnh, 2003; Vũ Minh Giang, 2008) trong việc phân tích cuộc cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly không phải dựa trên các quy tắc phi thời gian của kinh tế học, mà đặt trong bối cảnh thời Trần - Hồ và những đặc điểm kinh tế - xã hội cụ thể của xã hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử ấy. Chúng tôi lập luận rằng nguyên nhân cuộc cải cách không đạt được thành công như mong đợi xuất phát từ việc chính quyền nhà Hồ đã phát hành tiền giấy trong điều kiện chưa hội tụ đủ những yêu cầu vật chất cũng như hệ thống thực thi pháp luật để đảm bảo cho giá trị của đồng tiền. Thay thế một vật mang giá trị bằng một vật không mang giá trị tự thân, tiền giấy của Hồ Quý Ly đã không đáp ứng được vai trò của một đồng tiền thực sự, và dẫn đến những kết quả tiêu cực của cuộc cải cách.

1. Cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly

Theo các tư liệu lịch sử, năm Bính Tý (1396) Hồ Quý Ly dâng sớ, xin cho phát hành tiền giấy, thu hồi tiền đồng, dùng đồng vào các việc công nghệ và quân sự, với các loại tiền mệnh giá từ 10 đồng đến 1 quan (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960, tr. 465; Toàn thư, 1998, tr. 189; Trương Hữu Quýnh, 2003, tr. 254). Lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà tiền tệ được cải cách, tiền giấy ra đời.

Cho đến nay, những thông tin về cuộc cải cách tiền tệ vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên,

điều có thể khẳng định từ các cứ liệu lịch sử là cuộc cải cách này, mặc dù được thực hiện trên quy mô sâu rộng và được chính quyền nhà Hồ quan tâm đặc biệt, đã không đạt được hiệu quả như mong muốn. Trên thực tế, đồng tiền giấy mới được lưu hành đã tỏ ra nhiều bất cập. Trước hết, đồng tiền giấy đã bị phản ứng và thậm chí bị tẩy chay bởi nhiều tầng lớp dân cư do những đặc điểm không thuận lợi cho lưu thông, như dễ rách nát, tẩy xóa, không tiện lợi khi cất trữ (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960, tr. 467). Thậm chí, do những người buôn bán phần nhiều chê tiền giấy nát, nên vua Hán Thương phải lập điều luật để xử tội không tiêu tiền giấy (Toàn thư, 1998, tr. 204). Đặc biệt, do hạn chế về công nghệ in ấn, nên đồng tiền thời Hồ rất dễ bị làm giả, dẫn đến nạn làm giả tràn lan, mặc dù nhà Hồ đã ban lệnh cấm nghiêm ngặt. Theo đó, kẻ làm tiền giả bị xử tội chết, ruộng đất, tài sản bị tịch thu (Toàn thư, 1998, tr. 189).

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều luận giải xác đáng về nguyên nhân thất bại của đồng tiền giấy của Hồ Quý Ly. Theo đó, tiền giấy của Hồ Quý Ly được ban hành không phù hợp với nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa, mà chủ yếu để phục vụ mục tiêu của nhà Hồ nhằm giải quyết khủng hoảng tài chính trong tình trạng khan hiếm đồng, và tập trung khối lượng đồng còn lại trong dân gian vào tay nhà nước trung ương (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960, tr. 467). Điều này diễn ra trong bối cảnh kinh tế hàng hóa thời bấy giờ chưa phát triển đến mức đòi hỏi phải thay thế tiền đồng bằng tiền giấy làm phương tiện lưu thông tiền tệ, nhất là khi kinh tế đất nước đang kiệt

quê sau một thời gian dài chiến tranh (Vũ Minh Giang, 2008, tr. 360).

Góp phần vào các lý giải trên đây, bài viết này xin bổ sung một vài lập luận từ góc độ nhân học kinh tế về tiền tệ, mà trước hết là phân tích bản chất tiền tệ và phân tích cuộc cải cách của Hồ Quý Ly từ các lý thuyết ấy.

2. Tiền và giá trị của đồng tiền

Các nghiên cứu về tiền tệ (Marx, 1964; Neale, 1976; Simmel, 1978; Zelizer, 1994) cho thấy tiền là một phương tiện đặc biệt được con người sáng tạo ra nhằm phục vụ cho quá trình trao đổi. Các định nghĩa về tiền cũng thống nhất rằng, đồng tiền được sử dụng để thực hiện một số chức năng cơ bản trong cuộc sống của con người, bao gồm phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện kế toán và là vật dự trữ giá trị.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trong lịch sử xã hội loài người có rất nhiều dạng thức tiền tệ khác nhau, và không phải bao giờ đồng tiền cũng đảm nhiệm đầy đủ các chức năng ấy. Marx (1964; cũng xem Bohannon & Bohannon, 1953) trong tác phẩm *Bản thảo Kinh tế và Triết học* đã phân biệt hai loại tiền tệ. Loại thứ nhất là tiền giá trị cụ thể (specific-purpose money), tức là loại tiền chỉ được sử dụng để trao đổi lấy một số hàng hóa nhất định, trong một số hoàn cảnh cụ thể, hoặc cho một số mục đích nào đó (xem Neale, 1976). Loại thứ hai là tiền giá trị chung (general-purpose money), tức là loại tiền có thể sử dụng để đo lường giá trị của đại bộ phận các hàng hóa trong xã hội và trên thị

trường, và trở thành vật ngang giá phổ biến trong tuyệt đại đa số các trao đổi.

Bên cạnh mô hình phân loại của Marx, một số nhà nhân học và kinh tế học đã đề xuất một mô hình phân loại khác, theo đó tiền tệ cũng được chia làm hai bộ phận, gồm đồng tiền mang giá trị tự thân (specie) và đồng tiền mang giá trị mệnh giá (face value), tức là giá trị được quy định bởi chủ thể hay tổ chức phát hành tiền (Hart, 1986 & 2000; Kwon, 2007 & 2008). Đặc trưng của tiền mang giá trị tự thân là nó thường được làm bằng những vật có giá trị (theo quan niệm của từng cộng đồng), ví dụ như vàng, bạc, đồng, bạch kim, vỏ sò, đá quý. Trong khi đó, đồng tiền mang mệnh giá là đặc trưng của thời kỳ hiện đại, và chỉ được sử dụng rộng rãi từ thế kỷ XIX, gắn với sự hình thành của các nhà nước tư bản hiện đại và nền kinh tế thị trường. Đa phần loại tiền này được làm bằng các chất liệu tiện lợi cho việc lưu thông, vận chuyển, cất trữ, điển hình là tiền giấy và các dạng thức ngân phiếu, trái phiếu, sổ tiết kiệm.

Vấn đề cần làm rõ ở đây là tiền giấy có gốc gác từ đâu? Theo các nhà nghiên cứu (Robinson & Eatwell, 1974), dạng thức đầu tiên của tiền giấy ở phương Tây là các giấy chứng nhận sở hữu vàng. Theo đó, từ thế kỷ XV, ở các thành thị phương Tây đã xuất hiện những dạng ngân hàng đầu tiên, và các chủ ngân hàng khi đó mời gọi các cá nhân có vàng đến gửi vàng vào ngân hàng của mình để sau đó mang vàng cho vay lấy lãi. Để chứng minh quyền sở hữu vàng, mỗi người gửi sẽ được chủ ngân hàng gấp cho một giấy chứng nhận số lượng vàng đã gửi. Càng ngày, để tiện cho việc trao đổi, khi

mua bán một loại hàng hóa nào đó, người ta không cần đến ngân hàng rút vàng để thanh toán, mà có thể dùng tờ giấy chứng nhận đó như là vật thay thế. Nói cách khác, người mua khi đi mua không cần mang theo vàng, mà chỉ cần mang theo tờ chứng nhận. Người bán sẽ nhận tờ chứng nhận ấy, và đến ngân hàng để rút vàng. Những tờ giấy chứng nhận đó, về sau được phát triển lên và trở thành các tờ giấy bạc ngân hàng (banknotes) do các ngân hàng phát hành để lưu thông, và sau này là các tờ bạc của Nhà nước (legal tenders). Những tờ giấy chứng nhận vàng đó đánh dấu sự hình thành của một loại hình tiền tệ mới, khác biệt căn bản với các loại tiền trước đó là nó không mang giá trị bản thân, mà giá trị của nó được đảm bảo bởi hai nhân tố: (1) lượng vàng (hoặc gọi chung là vật chất mang giá trị) tương ứng với giá trị mệnh giá ghi trên tờ tiền, và (2) cam kết của chủ thể phát hành tờ tiền (ngân hàng và sau này là Nhà nước) chi trả cho người sở hữu tờ tiền ấy một lượng giá trị đúng với giá trị ghi trên mệnh giá, đồng thời đảm bảo cho người đó được sử dụng tờ giấy bạc ấy trong lưu thông, mua bán theo đúng giá trị đã ghi. Ví dụ, trên tờ Dollar Mỹ, có thể thấy một mặt ghi mệnh giá của đồng tiền, từ 1 đến 100, và một mặt có chữ ký của người đứng đầu cơ quan phát hành tiền (Bộ Tài chính Mỹ) và dòng chữ: “Đây là tờ giấy bạc hợp pháp được sử dụng để thanh toán mọi khoản nợ, cả công và tư”. Một đồng tiền hiện đại, dù của quốc gia nào, đều không thể thiếu hai bộ phận ấy.

Lịch sử phát triển của tiền tệ và của đồng tiền không mang giá trị tự thân cũng góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về chính trị, kinh tế và tài chính của thế giới hiện đại. Cho đến nay, nhiều người vẫn thắc mắc rằng

tại sao đồng Dollar Mỹ lại được sử dụng rộng rãi đến như vậy trong các giao dịch quốc tế, được các quốc gia sử dụng như là nguồn dự trữ tài chính nhà nước. Nguyên nhân của điều này chính là sự kiện tháng 7/1944, 730 đại biểu của 44 nước Đồng minh đã tụ họp tại Hội nghị Bretton Woods để bàn biện pháp quản lý kinh tế toàn cầu sau giai đoạn khủng hoảng và chiến tranh. Hội nghị này, bên cạnh việc thành lập hai định chế tài chính quan trọng nhất của thế giới hiện đại là WB và IMF, còn quyết định thiết lập một đồng tiền quốc tế, đóng vai trò là vật mang giá trị phổ biến, là phương tiện thanh toán toàn cầu và là phương tiện dự trữ quốc gia cho tất cả các nước. Đây cũng sẽ là đồng tiền duy nhất được định giá trực tiếp với vàng, còn các đồng tiền khác sẽ được định giá thông qua đồng tiền quốc tế. Ban đầu, các nước định lập một đồng tiền riêng. Tuy nhiên, nước Mỹ, với tư cách là chủ nhà và là nước nắm giữ 2/3 dự trữ vàng của toàn thế giới vào thời điểm ấy, đã vận động thành công để đồng Dollar Mỹ trở thành đồng tiền quốc tế, với tỷ giá cố định là 35 Dollar đổi 1 ounce (ao-xơ) vàng. Để làm yên lòng các quốc gia khi sử dụng đồng Dollar làm phương tiện dự trữ, Mỹ cam kết sẽ đảm bảo tỷ giá trao đổi, và đảm bảo thanh toán đủ vàng cho bất kỳ quốc gia nào muốn đổi Dollar Mỹ lấy vàng. Bắt đầu từ đây, đồng Dollar Mỹ đã trở thành đồng tiền quốc tế duy nhất, phương tiện dự trữ căn bản, và là đồng tiền duy nhất mà giá trị của nó được gắn với vàng trong suốt gần 3 thập kỷ. Sự thống trị của đồng Dollar Mỹ chỉ kết thúc dưới tác động của cuộc chiến tranh Việt Nam. Khi Mỹ bị sa lầy trong chiến tranh, chính quyền Mỹ phải in thêm tiền để đáp

ứng nhu cầu cuộc chiến, khiến tổng mệnh giá tăng lên nhưng lượng vàng thì không đổi. Do lo sợ sự mất giá của đồng Dollar, các quốc gia đã ồ ạt đổi Dollar lấy vàng để rút vàng khỏi kho dự trữ Fort Knox của Mỹ, khiến dự trữ vàng của Mỹ giảm mạnh xuống còn 22% tổng dự trữ của thế giới năm 1970. Trước áp lực rút vàng và sự mất giá của đồng Dollar, ngày 15/8/1971, Tổng thống Mỹ Nixon đã phải tuyên bố xóa bỏ tỷ giá trao đổi cố định 35 Dollar đổi một ounce vàng, đồng nghĩa với việc xóa bỏ vị thế độc tôn duy nhất của đồng Dollar, và chuyển tỷ giá sang cơ chế thị trường - sự kiện được biết đến với tên gọi “Cú sốc Nixon” (Harvey, 1989; Gregory, 1997). Câu chuyện về đồng Dollar cho thấy rằng, ngay cả một đồng tiền được coi là mạnh nhất, được chấp nhận và lưu thông phổ biến nhất của thế giới trong suốt nửa sau thế kỷ XX cho đến hôm nay, cũng không nằm ngoài quy luật của đồng tiền không mang giá trị tự thân. Một khi lượng vật chất mang giá trị (ở đây là vàng) đảm bảo cho giá trị của đồng Dollar bị suy giảm, và khi chủ thể phát hành đồng tiền (chính phủ Mỹ) không còn giữ được cam kết thanh toán lượng giá trị mệnh giá trên đồng tiền, thì đồng tiền ấy sẽ nhanh chóng mất giá.

3. Phân tích cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly từ lý thuyết tiền tệ

Từ lý thuyết tiền tệ trên đây, có thể thấy cuộc cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly là một cuộc chuyển đổi loại hình tiền tệ rất căn bản, từ loại tiền mang giá trị tự thân (tiền đồng), sang loại tiền mang giá trị mệnh giá (tiền giấy). Theo lý thuyết kinh tế học thì đây đúng ra phải là một sự chuyển đổi tích cực sang một phương tiện trao đổi và thanh

toán hiện đại và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong khi sự chuyển đổi là rất mạnh mẽ, thì những tiền đề của sự chuyển đổi, mà cụ thể là những điều kiện để đảm bảo giá trị của tiền giấy lại không có được.

Về mặt vật mang giá trị, đồng tiền giấy của Hồ Quý Ly được phát hành trong điều kiện kinh tế tiêu điều, quốc khố trống rỗng, kho tàng cạn kiệt do nhiều năm chiến tranh và sự khan hiếm của đồng (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960, tr. 465-467). Như thế, Hồ Quý Ly không có đủ lượng vật chất mang giá trị cần thiết để đảm bảo giá trị của đồng tiền. Hơn thế nữa, Hồ Quý Ly sau khi thu gom đồng trong dân gian đã sử dụng một lượng đồng không nhỏ để phục vụ cho những mục đích khác ngoài tiền tệ, mà tiêu biểu là để đúc vũ khí và các yêu cầu quân sự (Vũ Minh Giang, 2008, tr. 360). Nói cách khác, Hồ Quý Ly không những không bổ sung số lượng vật chất mang giá trị để đảm bảo giá trị cho tiền giấy, mà còn tách rời một lượng lớn vật mang giá trị khỏi hệ thống lưu thông.

Bên cạnh đó, khi phát hành tiền giấy, Hồ Quý Ly còn có quy định tăng giá trị trao đổi, 1 quan tiền đồng đổi được 1 quan 2 tiền giấy, tức là gia tăng tới 20% tổng giá trị danh nghĩa của lượng tiền trên cả nước. Tuy nhiên, giống như nhiều cuộc đổi tiền thời kỳ hiện đại, việc Hồ Quý Ly tăng giá trị trao đổi không dựa trên cơ sở của sự gia tăng giá trị vật chất xã hội cũng như lượng vật chất mang giá trị. Chính vì thế, việc làm của Hồ Quý Ly không những không thu hút được người dân đổi tiền, mà còn là nguyên nhân chính khiến giá trị của bản thân đồng tiền bị suy giảm, bởi lẽ ông đã tăng giá trị danh nghĩa của tổng lượng cung tiền trong khi giá trị thực chất thì không tăng, thậm chí còn

suy giảm nghiêm trọng. Chính điều này là nguyên nhân dẫn đến tình trạng lạm phát nặng nề và sự mất giá của đồng tiền giấy không lâu sau khi tiền giấy được ban hành.

Về phía Nhà nước, mặc dù chính quyền nhà Hồ đã dùng nhiều biện pháp răn đe, cưỡng chế để đảm bảo giá trị của đồng tiền và sự lưu thông tiền giấy, nhưng có thể thấy là nhà Hồ đã không thành công trong việc đảm bảo giá trị của tiền giấy bằng quyền lực nhà nước. Bằng chứng là bất chấp những quy định của triều đình, người dân vẫn làm giả tiền giấy, từ chối tiêu tiền giấy, hoặc nâng giá hàng hóa so với giá quy định. Các nghiên cứu cũng cho thấy càng ngày giá trị của tiền giấy càng suy giảm, và giá quy định đầu tiên của Nhà nước (1 quan tiền đồng = 1 quan hai tiền giấy) đã bị vi phạm nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng lạm phát nặng nề (Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn, 1960, tr. 467-468). Trong điều kiện không đủ lượng vật chất để đảm bảo giá trị của tiền, thì sự bất lực của Nhà nước trong việc quản lý tiền tệ chính là nguyên nhân quan trọng thứ hai khiến đồng tiền giấy ngày càng mất giá, ngày càng bị tẩy chay, và cuối cùng dẫn đến những bất cập sâu rộng của cuộc cải cách tiền tệ đầy tham vọng của nhà Hồ.

Từ ví dụ của Hồ Quý Ly và lý thuyết tiền tệ, chúng ta có thể thấy được sự sáng suốt của chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo trong việc ứng phó với khủng hoảng tiền tệ năm 1945. Trong bối cảnh thực dân Pháp sau khi rút đi đã mang theo toàn bộ vàng trong ngân hàng Đông Dương, toàn bộ tiền Đông Dương trong nhân dân cũng như của ngân sách trung ương không còn giá trị. Trong bối cảnh ấy, chính quyền VNDCCH

đã kêu gọi nhân dân đóng góp cho Tổ quốc, thông qua “Tuần lễ vàng” và “Quỹ Độc lập”, với kết quả là cả nước đóng góp được 20 triệu đồng Đông Dương cho Quỹ Độc lập và 370kg vàng. Điểm đáng chú ý ở đây là, số lượng 370kg vàng tuy không lớn, nhưng lại chính là vật chất mang giá trị có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của nền tài chính. Trong bối cảnh năm 1945, khi tiền tệ thế giới bắt đầu bị chi phối bởi đồng Dollar Mỹ và chế độ bản vị Vàng - Dollar, thì một đồng tiền do một chính phủ mới thành lập chắc chắn sẽ không được công nhận nếu không có vật chất mang giá trị đảm bảo cho nó. Chính từ những cân vàng đầu tiên này, Chính phủ VNDCCH đã hội tụ được những điều kiện căn bản, dù còn thiếu thốn, để phát hành đồng tiền riêng của nước Việt Nam mới ngày 31/1/1946 (Lê Mậu Hãn, 2006, tr. 31). Trong tương quan so sánh, với cùng một quá trình chuyển đổi tiền tệ sâu rộng, trong khi Hồ Quý Ly tách vật chất mang giá trị khỏi lưu thông, thì chính quyền cách mạng đã sáng suốt tập trung vật chất mang giá trị làm cơ sở cho việc phát hành đồng tiền, tạo nền tảng cho nền tài chính cách mạng phát triển về sau.

4. Kết luận

Từ các lý thuyết về tiền tệ, có thể thấy rằng nguyên nhân cải cách tiền tệ của Hồ Quý Ly không đạt được mục tiêu đề ra, bên cạnh những luận giải đã có, còn xuất phát từ chính bản thân đồng tiền. Với mong muốn vực dậy nền kinh tế và tập trung đồng vào tay Nhà nước, Hồ Quý Ly đã cho phát hành tiền giấy. Nhìn từ góc độ kinh tế học, đây có thể coi là một bước tiến sang một hình thái trao đổi mới tiến bộ hơn. Nhưng từ góc độ nhân học kinh tế, khi đặt cuộc cải cách trong

bối cảnh chính trị xã hội của thời bấy giờ thì đồng tiền mới của nhà Hồ phải đối diện với những thách thức to lớn và cuối cùng thất bại. Có lẽ khi tiến hành cải cách, Hồ Quý Ly chưa hiểu được sự khác biệt căn bản giữa thứ tiền đồng được sử dụng trong hàng thế kỷ trước đó với đồng tiền giấy mà ông kỳ vọng, sự khác biệt giữa một vật mang giá trị và một vật không mang giá trị. Phát hành một vật không mang giá trị làm phương tiện lưu thông, nhưng Hồ Quý Ly lại thiếu cả hai tiền đề cốt lõi để đảm bảo cho giá trị của nó, đó là lượng vật chất mang giá trị và sức mạnh của Nhà nước trong việc đảm bảo giá trị đồng tiền. Như thế, có thể nói, đồng tiền giấy của Hồ Quý Ly không hội tụ đủ các điều kiện để trở thành một đồng tiền thực sự, và do đó, sự bất cập của nó là điều không tránh khỏi.

Tài liệu tham khảo

1. Appadurai, A. (1986), *The Social Life of Things: Commodities in Cultural Perspective*, Cambridge University Press, Cambridge.
2. Bloch, M. & Parry, J. (eds.) (1989), *Money and the Morality of Exchange*, Cambridge University Press, Cambridge.
3. Bohannan, L. & Bohannan, P. (1953), *The Tiv of Central Nigeria*, Oxford University Press, London.
4. Carrier, J. (ed.) (1997), *Meanings of the Market - The Free Market in Western Culture*, Berg, Oxford.
5. Carrier, J. (1998), "Property and Social Relations in Melanesian Anthropology", in: Hann, C. (ed.), *Property Relations*, Cambridge University Press, Cambridge, Pp. 85-103.
6. Douglas, M. & Isherwood, B. (1979), *The World of Goods*, Routledge, London.
7. Eriksen, T. (1995), *Small Places, Large Issues*, Pluto Press, London.
8. Vũ Minh Giang (2008), "Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly", trong: Tạp chí Xưa và Nay, *Họ Hồ và Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr. 347-364.
9. Godelier, M. (1972), *Rationality and Irrationality in Economics*, Translated by Brian Pearce, Monthly Review Press, London.
10. Gregory, C. (1980), "Gifts to Men and Gifts to God: Gift Exchange and Capital Accumulation in Contemporary Papua", *Man* (N.S) 15, Pp. 626-652.
11. Gregory, C. (1982), *Gifts and Commodities*, Academic Press, London.
12. Gregory, C. (1997), *Savage Money: The Anthropology and Politics of Commodity and Exchange*, Harwood Academic Publishers, Amsterdam.
13. Lê Mậu Hãn (Chủ biên) (2006), *Đại cương lịch sử Việt Nam* (Tập III), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Hart, K. (1986), "Heads or Tails? Two Sides or the Coin", *Man*, Vol. 21 (4), Pp. 637-656.
15. Hart, K. (2000), *Money in an Unequal World*, Texere, New York.
16. Harvey, D. (1989), *The Condition of Postmodernity*, Basil Blackwell, Oxford.

17. Herskovits, M. J. (1952), *Economic Anthropology: A Study in Comparative Economics*, Alfred A. Knopf, New York.
18. Hugh-Jones, S. & Humphrey, C. (eds.) (1992), *Barter, Exchange and Value*, Cambridge University Press, Cambridge.
19. Keynes, J. M. (1942), *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Macmillan, London.
20. Kwon, H. (2007), “The Dollarization of Vietnamese Ghost Money”, *Journal of the Royal Anthropological Institute*, 13, Pp. 73-90.
21. Kwon, H. (2008), *Ghosts of War in Vietnam*, Cambridge University Press, Cambridge.
22. LeClair, E. E. & Schneider, H. K. (eds.) (1968), *Economic Anthropology: Readings in Theory and Analysis*, Holt, Rinehard and Winston, New York.
23. Marx, K. (1964), *Economic and Philosophic Manuscripts of 1844*, International Publishers, New York.
24. Neale, W. (1976), *Monies in Societies*, Chandler & Sharp Publishers, Inc., San Francisco.
25. Plattner, S. (ed.) (1989), *Economic Anthropology*, Stanford University Press, Stanford.
26. Polanyi, K. (1957), “The Economy as Instituted Process”, in: Polanyi et al., *Trade and Market in the Early Empires*, The Free Press, New York, Pp. 243-270.
27. Polanyi et al. (1957), *Trade and Market in the Early Empires*, The Free Press, New York.
28. Trương Hữu Quỳnh (Chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam (Tập I)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Robinson, J. & Eatwell, J. (1974), *An Introduction to Modern Economics (Revised Edition)*, McGraw-Hill, London.
30. Sahlins, M. (2003), *Stone Age Economics*, Routledge, London.
31. Samuelson, P. A. & Nordhaus, W. D. (2005), *Economics (18th edition)*, McGraw-Hill, London.
32. Simmel (1978), *The Philosophy of Money*, Edited by David Frisby, Translated by Tom Bottomore and David Frisby, Routledge, London.
33. Strathern, M. (1992), “Qualified Value: The Perspective of Gift Exchange”, in: Hugh-Jones, S. & Humphrey, C. (eds.), *Barter, Exchange and Value*, Cambridge University Press, Cambridge, Pp. 169-191.
34. Trần Quốc Vượng & Hà Văn Tấn (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (Tập I)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
35. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư (Nội các quan bản)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Wilson, B. R. (ed.) (1970), *Rationality*, Basil Blackwell, Oxford.
37. Zelizer, V. (1994), *The Social Meaning of Money: Pin Money, Paychecks, Poor Relief, and Other Currencies*, Basic Books, New York.